

MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍCH TỤ, TẬP TRUNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ SẢN XUẤT HÀNG HOÁ TẠI TỈNH HUNG YÊN

Trương Thu Loan¹*, Nguyễn Đình Trung², Nguyễn Thị Hồng Hạnh³

TÓM TẮT

Đất đai là tư liệu sản xuất không thể thay thế trong sản xuất nông nghiệp. Tích tụ, tập trung (TTTT) đất nông nghiệp để phục vụ sản xuất hàng hóa là xu thế tất yếu. Nghiên cứu nhằm xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp phục vụ sản xuất hàng hóa tại tỉnh Hưng Yên. Điều tra 90 cán bộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên và xử lý bằng thang đo Likert, đã xác định được 5 nhóm với 23 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp tại tỉnh Hưng Yên. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình tương quan hồi quy tuyến tính bội từ số liệu điều tra 400 người sử dụng đất cho thấy, có 17 yếu tố được phân thành 3 nhóm có ảnh hưởng đến TTTT đất nông nghiệp. Ba nhóm yếu tố này có thể giải thích được 68,1% sự thay đổi của TTTT đất nông nghiệp. Đó là nhóm thể chế gồm 7 yếu tố với hệ số Beta là 0,508; nhóm thị trường gồm 6 yếu tố với hệ số Beta là 0,358 và nhóm kinh tế - xã hội gồm 4 yếu tố với hệ số Beta là 0,125. 31,9% còn lại chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến.

Từ khóa: Tích tụ đất nông nghiệp, tập trung đất nông nghiệp, yếu tố ảnh hưởng, quản lý đất đai, tỉnh Hưng Yên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế [1]. Tuy nhiên, nông nghiệp chưa phát triển bền vững bởi một trong những nguyên nhân chính là quá trình tích tụ, tập trung (TTTT) ruộng đất diễn ra chậm [2]; trong khi đây lại là điều kiện để xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa (SXHH) quy mô lớn [3 - 8]. Mặt khác, việc tổ chức sản xuất và phát triển thị trường còn hạn chế dẫn đến sản xuất không theo tín hiệu thị trường, không phù hợp với quy hoạch, chất lượng nông sản thấp nên khó cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Vì vậy, để phát triển nông nghiệp hiệu quả và bền vững cần các

giải pháp toàn diện, trong đó TTTT đất nông nghiệp (ĐNN) đi đôi với cải thiện điều kiện của sản xuất nông nghiệp (SXNN) và tổ chức tốt thị trường đầu vào, đầu ra và áp dụng công nghệ hiện đại với sự định hướng và hỗ trợ của Nhà nước là giải pháp rất quan trọng.

Tỉnh Hưng Yên có diện tích đất tự nhiên là 93.019,74 ha, trong đó, ĐNN chiếm 62,52%, mới TTTT được 11,17% diện tích và chủ yếu mang tính tự phát. Người dân vẫn còn tâm lý giữ đất gây khó khăn cho doanh nghiệp thuê đất. Do vậy, việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan Trung ương, các Sở, ban ngành của tỉnh Hưng Yên và từ các nghiên cứu đã công bố.

¹ Vụ Nông nghiệp, Văn phòng Chính phủ

² Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³ Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

*Email: loantnmt@gmail.com

Phương pháp phân vùng và chọn điểm nghiên cứu: Căn cứ vào thực trạng đất đai, điều kiện phát triển và xu hướng sử dụng ĐNN, tỉnh Hưng Yên chia làm 2 vùng: (i) Vùng 1 gồm huyện Văn Giang, Văn Lâm, Khoái Châu, Yên Mỹ và Mỹ Hào, vùng này quá trình TTTT đất đai theo hướng nông nghiệp SXHH mạnh; (ii) Vùng 2 gồm huyện Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, Kim Động và thành phố Hưng Yên, vùng này trồng lúa là chính, ít có sự chuyển đổi. Theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, huyện Khoái Châu là đại diện vùng 1, huyện Tiên Lữ là đại diện vùng 2.

Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp: Để đảm bảo độ tin cậy, lựa chọn ngẫu nhiên 400 người sử dụng ĐNN tại 2 huyện đại diện để phỏng vấn trực tiếp theo mẫu phiếu soạn sẵn với các tiêu chí được thể hiện trong bảng 5. Sử dụng thang đo 5 mức của Likert [9], [10], tương ứng với 5 điểm từ 1 - 5. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là: Rất cao: $\geq 4,20$ điểm; cao: $3,40 - < 4,20$ điểm; trung bình: $2,60 - < 3,40$ điểm; thấp: $1,80 - < 2,60$ điểm; rất thấp: $< 1,80$ điểm.

- *Phương pháp xử lý số liệu:* Số liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS theo các tiêu chí. Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng phần mềm Cronbach's Alpha với hệ số Cronbach's Alpha của nhóm lớn hơn 0,6 và biến quan sát có giá trị Corrected Item – Total Correlation lớn hơn 0,3 [9, 11].

- *Phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA:* Xác định nhóm nhân tố ảnh hưởng đến TTTT phục vụ SXNN hàng hóa với 17 biến quan sát (tiêu chí) được phân làm 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng (biến tổng) là: (i) Nhóm nhân tố về thể chế (chính sách và thực hiện chính sách); (ii) Nhóm nhân tố về kinh tế - xã hội (KT -XH); (iii) Nhóm nhân tố về thị trường (Bảng 5).

- *Phương pháp xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN:* Từ kết quả nghiên cứu tổng

quan, qua điều tra cán bộ, công chức, viên chức tại tỉnh Hưng Yên, đã xác định sơ bộ 23 biến có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (biến độc lập). Tiến hành điều tra 400 người sử dụng ĐNN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên để đánh giá kết quả quá trình TTTT ĐNN và các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN. Sau đó, dùng phần mềm Cronbach's Alpha để kiểm định và dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN.

Biến phụ thuộc được xác định là kết quả TTTT ĐNN cần đạt được, đó là: (i) Phù hợp với chủ trương và chính sách; (ii) Phù hợp với tình hình sản xuất của địa phương; (iii) Phù hợp với công tác quản lý đất đai; (iv) Phù hợp với năng lực của đối tượng sử dụng đất (SDĐ).

- *Phương pháp xác định yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng bằng hồi quy tuyến tính MLR (Multiple Linear Regression):* Phương trình hồi quy bội có dạng:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$$

Trong đó: Y là biến phụ thuộc, là biến chịu tác động của biến khác (biến X); X_1, X_2, X_n là biến độc lập, là biến tác động lên biến phụ thuộc Y; β_0 là hằng số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số chặn; $\beta_1, \beta_2, \beta_n$ là hệ số hồi quy; ε là phần dư.

Độ phù hợp mô hình hồi quy được xác định bằng kiểm định F. Nếu $\text{Sig} < 0,05$ mô hình hồi quy là phù hợp. Chỉ số R^2 hiệu chỉnh được dùng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Giá trị Durbin – Watson nằm trong khoảng 1,5 - 2,5 thì kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng SDĐ và phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên

3.1.1. Hiện trạng SDĐ năm 2021

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) tỉnh Hưng Yên năm 2021 là 93.019,74 ha (Bảng 1). Trong đó, ĐNN

là 58.158,37 ha, chiếm 62,52%; tỷ lệ này thấp hơn ha ĐNN/33.134.480 ha DTTN) [12].
 bình quân ĐNN của cả nước là 84,49% (27.994.319

Bảng 1. Hiện trạng SĐĐ nông nghiệp tỉnh Hưng Yên năm 2021

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
Tổng	58.158,37	50.654,33	4.869,91	2.634,13
Mỹ Hào	4.615,18	4.105,88	410,66	98,64
Tiên Lữ	5.353,60	4.820,90	480,73	51,98
Văn Giang	3.802,19	1.740,59	288,57	1.773,02
Thành phố Hưng Yên	3.831,26	3.484,45	278,64	68,18
Ân Thi	8.941,23	8.115,61	672,09	153,54
Yên Mỹ	5.391,74	4.993,46	290,31	107,97
Khoái Châu	8.854,66	7.755,19	1.015,94	83,53
Kim Động	7.070,38	6.501,44	471,04	97,90
Phù Cừ	6.530,85	5.738,89	741,11	50,85
Văn Lâm	3.767,28	3.397,92	220,84	148,53

ĐNN phân bố nhiều nhất tại huyện Ân Thi (8.941,23 ha) và Khoái Châu (8.854,66 ha). Trong đó, đất SXNN là 50.654,33 ha, chiếm 54,46% tổng DTTN và 87,10% diện tích ĐNN; phân bố nhiều ở các huyện: Ân Thi (8.115,61 ha), Khoái Châu (7.755,19 ha), Kim Động (6.501,44 ha), Phù Cừ (5.738,89 ha). Đất nuôi trồng thủy sản (NTTS) có 4.869,91 ha, chiếm 5,24% tổng DTTN và 8,37% diện tích ĐNN. ĐNN khác có 2.634,13 ha, chiếm 2,83% tổng DTTN và 4,53% diện tích ĐNN.

3.1.2. Biến động SĐĐ nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2021

Trong giai đoạn 2010 – 2021, ĐNN của tỉnh Hưng Yên giảm 2.366,63 ha, tương ứng giảm bình quân 215,15 ha/năm (khoảng 0,36% diện tích ĐNN) do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Xu thế này trái với việc tăng diện tích ĐNN của cả nước, với bình quân 160.719,91 ha (tương đương 0,61%). Cụ

thể, đất SXNN giảm 3.317,67 ha, tương ứng giảm bình quân 301,61 ha/năm (khoảng 0,56% đất SXNN); trong khi đất SXNN cả nước tăng 1,41%. Nguyên nhân là do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại đất khác trong nhóm ĐNN (như đất NTTS, ĐNN khác). Trong đó, đất trồng lúa giảm 5.960,55 ha, tương ứng giảm bình quân 541,87 ha/năm, nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp và các loại ĐNN khác (đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất NTTS, ĐNN khác).

Đất NTTS giảm 198,09 ha, bình quân mỗi năm giảm 18,01 ha (tương đương 0,36%), trái với xu hướng tăng 1,27% so với cả nước. Nguyên nhân giảm chủ yếu là chuyển sang đất phi nông nghiệp. ĐNN khác tăng khá nhiều, với 1.148,13 ha, tương ứng tăng bình quân 104,38 ha/năm (7,02%), thấp hơn bình quân chung của cả nước tăng là 11,84%.

Nguyên nhân do mở rộng quy mô trang trại. Như vậy, xu thế ĐNN của tỉnh Hưng Yên giảm, trái với xu thế tăng của cả nước. Đồng thời, chỉ ra xu thế tăng diện tích ĐNN khác và giảm diện tích đất SXNN, cụ thể là đất trồng cây hàng năm. Điều đó cho thấy nhu cầu TTTT đất phục vụ sản xuất NNHH trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 - 2021: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 2,41%; công nghiệp, xây dựng đạt 9,64%; dịch vụ đạt 6,36%. GRDP theo giá hiện hành năm 2021 đạt 112.306 tỷ đồng; trong đó, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 9.751 tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 87 triệu đồng/người/năm. Tổng thu ngân sách đạt 19.368 tỷ đồng [13].

Ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đang chuyển mạnh theo hướng SXHH với quy mô, năng suất và chất lượng ngày càng cao. GRDP ngành nông nghiệp tăng trưởng bình quân đạt 2,41%/năm giai đoạn 2011 – 2021. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 đạt 1,97%/năm, thấp hơn mức tăng trưởng ngành nông nghiệp cả nước (3,12%/năm); giai đoạn 2016 - 2021 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2,77%/năm, cao hơn mức tăng trưởng ngành nông nghiệp cả nước (2,54%). Năm 2010, tỷ trọng ngành nông nghiệp đạt 93%, đến năm 2021 giảm còn 89,0%; tỷ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng, năm 2010 chiếm khoảng 7,0%, đến năm 2021 tăng lên 13,78% [13].

3.2. Thực trạng TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên

3.2.1. Kết quả thực hiện TTTT ĐNN

Theo đề án khuyến khích TTTT ĐNN để SXNN hàng hóa theo quy mô lớn của tỉnh Hưng Yên [14], kết quả được chia làm 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tính đến năm 2019, toàn tỉnh Hưng Yên TTTT được 4.596,7 ha ĐNN. Trong đó, TTTT để trồng trọt 3.647 ha (chiếm 79,3%), chăn nuôi 501,6 ha (chiếm 10,9%), thủy sản 448,4 ha (chiếm 9,8%). Các phương thức TTTT chính gồm:

- TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ, gồm

liên kết hợp tác (nông dân tập trung đất đai dưới việc góp ruộng để hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, cánh đồng lớn...) là 694,1 ha (chiếm 15,1%) và mượn ĐNN để sản xuất 782,7 ha (chiếm 17,02%).

- Thuê QSDĐ 2.231 ha (chiếm 48,54%), phương thức này đã và đang diễn ra một cách tự phát tại các huyện Văn Lâm, Kim Động, Phù Cừ, thành phố Hưng Yên..., bước đầu phát huy hiệu quả.

- TTTT trên cơ sở thay đổi QSDĐ bao gồm: Chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho QSDĐ là 888,8 ha (chiếm 19,34%).

Giai đoạn 2: Năm 2021, toàn tỉnh Hưng Yên TTTT được 6.496,7 ha, chiếm 11,17% diện tích ĐNN, trong đó phương thức thuê QSDĐ là nhiều nhất, với 3.181,1 ha (chiếm 48,96% diện tích); phương thức thay đổi QSDĐ là 1.238,8 ha (chiếm 19,07%); phương thức không thay đổi QSDĐ gồm liên kết hợp tác là 1.294,1 ha, chiếm 19,92% và mượn ĐNN chiếm 12,05% [14].

TTTT theo phương thức thuê QSDĐ là cao nhất, chiếm 48,96% diện tích ĐNN. Kết quả này thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Lê Thuý Hằng (2022) tại tỉnh Thái Bình, với tỷ lệ TTTT bằng phương thức thuê đất trong trồng trọt và chăn nuôi lần lượt chiếm tới 74,74% và 77,73% [15].

3.2.2. Đánh giá TTTT ĐNN

- Về quy mô diện tích: Diện tích ĐNN đã được TTTT còn thấp, đến năm 2019 mới đạt 4.596,7 ha; đến năm 2021 là 6.496,7 ha (chiếm 11,17% tổng diện tích ĐNN của tỉnh). Quy mô tích tụ nhỏ (< 1 ha), chủ yếu là do các hộ cá thể thuê ĐNN, mượn ĐNN để canh tác. Mô hình tích tụ ĐNN có quy mô lớn hơn 5 ha chỉ chiếm khoảng 5% tổng diện tích tích tụ, do các hộ tư nhân chuyển nhượng QSDĐ, đấu thầu đất công điền để làm trang trại và một số HTX thuê đất để sản xuất, kinh doanh.

- Về phương thức: Có 3 phương thức TTTT chính:

(i) Thuê QSDĐ: Phương thức này diễn ra một cách tự phát và bước đầu đã phát huy hiệu quả. Ở phạm vi nhỏ, người sử dụng đất thuê ruộng để phát triển kinh tế trang trại, việc đầu tư cơ sở hạ tầng, khoa học công nghệ còn hạn chế nên chưa phát huy được lợi thế của sản xuất lớn, khó áp dụng các tiêu chuẩn GAP và sản xuất thiếu tính bền vững. Ở phạm vi lớn hơn, doanh nghiệp, cá nhân phải đứng ra đàm phán và ký hợp đồng cùng một lúc với nhiều hộ; giá thuê đất và thời gian thuê phụ thuộc vào loại đất, vị trí, điều kiện từng hộ nên khó TTTT với quy mô diện tích lớn. Để khuyến khích phát triển phương thức này cần có chiến lược và kế hoạch phù hợp để quyền lợi của hộ dân được đảm bảo, đồng thời doanh nghiệp chấp nhận được giá thuê đất, thời gian thuê đất.

(ii) TTTT trên cơ sở thay đổi QSDĐ: Quy mô nhỏ (chỉ chiếm 19,07% tổng diện tích tích tụ). Điều này cho thấy, tâm lý, nhu cầu giữ ruộng đất dù không SXNN của người dân còn cao. Tác động tích cực là phương thức này cho phép người nhận chuyển nhượng hình thành các trang trại, mở rộng quy mô sản xuất theo hướng hiện đại. Hạn chế của phương thức này là nguồn cung đất tại địa phương không còn nhiều nên người chuyển nhượng thường đòi giá cao, vốn của hộ ít nên chuyển nhượng nhỏ lẻ hạn chế trong TTTT để SXHH quy mô lớn. Phương thức này cũng dẫn đến hệ quả là một số lao động nông thôn không còn ĐNN để canh tác, họ thay đổi hoàn toàn sinh kế, khó khăn trong việc chuyển đổi nghề nghiệp và thay đổi vị thế xã hội. Mặt khác, hình thức này dễ dẫn đến hiện tượng TTTT ĐNN với mục đích đầu cơ bất động sản để chuyển đổi mục đích SDĐ mà không thực sự để đầu tư SXNN. Do một số quy định của Luật Đất đai nên dù có đủ nguồn lực kinh tế thì doanh nghiệp cũng khó có thể TTTT theo hình thức này.

(iii) TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ: Phương thức liên kết hộ nông dân để hình thành

các tổ hợp tác xã, liên kết hợp tác xã, liên kết giữa hộ và hợp tác xã đã thỏa mãn được đầy đủ các yêu cầu của TTTT ĐNN theo hướng SXHH, hình thành “cánh đồng lớn”, nâng cao hiệu quả sản xuất. Phương thức này có nhiều ưu điểm và đang được khuyến khích phát triển. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng, tín dụng ưu đãi, bảo hiểm rủi ro... để phát triển bền vững. Ngoài ra, tại tỉnh Hưng Yên tồn tại phương thức TTTT không thay đổi QSDĐ thông qua mượn ĐNN, tập trung nhiều ở một số địa phương gần khu công nghiệp và phát triển dịch vụ. Phương thức này có thời gian cho mượn QSDĐ nông nghiệp không cố định nên hộ mượn ĐNN không tích cực đầu tư để cải thiện vùng sản xuất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, do vậy chưa phát huy được hiệu quả sản xuất.

- *Về kết quả thực hiện:* Theo đánh giá của người sử dụng đất, TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên đã phù hợp với chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình sản xuất của địa phương; phù hợp với công tác quản lý đất đai và phù hợp với năng lực của người sử dụng đất.

3.3. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN phục vụ sản xuất hàng hoá trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

3.3.1. Xác định các yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN

Trên cơ sở kế thừa những kết quả nghiên cứu trước về yếu tố tác động đến khả năng TTTT ĐNN, tham vấn ý kiến chuyên gia và kết hợp với đặc điểm của tỉnh Hưng Yên, đã đề xuất khảo sát 90 cán bộ, công chức, viên chức liên quan về 23 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN thuộc 5 nhóm, gồm: Điều kiện của địa phương, chính sách, điều kiện hộ, thị trường và tổ chức thực hiện (Bảng 2).

Bảng 2. Tổng hợp ý kiến về yếu tố tác động đến TTTT ĐNN tại tỉnh Hưng Yên

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đánh giá					Đánh giá chung	
	1	2	3	4	5	Điểm	Mức đánh giá
<i>Điều kiện của địa phương</i>							
1. Vị trí địa lý	15	36	36	0	3	2,33	Thấp
2. Khí hậu, thời tiết	23	40	24	3	0	2,08	Thấp
3. Đặc điểm đất đai	4	49	37	0	0	2,37	Thấp
4. Quy mô đất nông nghiệp	0	0	7	72	11	4,04	Cao
5. Tăng trưởng kinh tế	0	2	21	50	17	3,91	Cao
6. Cơ sở hạ tầng phục vụ thị trường	0	1	20	50	19	3,97	Cao
<i>Chính sách</i>							
7. Luật Đất đai	0	1	0	63	26	4,27	Rất cao
8. Quy định về phát triển kinh tế nông nghiệp	0	0	0	78	12	4,13	Cao
9. Quy định TTTT ĐNN	0	3	6	64	17	4,06	Cao
10. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	1	4	13	51	21	3,97	Cao
<i>Điều kiện hộ</i>							
11. Nguồn lực kinh tế hộ	0	3	13	54	20	4,01	Cao
12. Thị trường lao động	0	13	10	51	16	3,78	Cao
13. Nhu cầu TTTT ĐNN	0	6	6	39	39	4,23	Rất cao
14. Khả năng tiếp cận các dịch vụ	5	24	24	31	6	3,10	Trung bình
<i>Thị trường</i>							
15. Thị trường nông sản nội địa	0	0	1	53	36	4,39	Rất cao
16. Thị trường xuất khẩu nông sản	0	0	7	46	37	4,33	Rất cao
17. Chuyên môn hoá theo thị trường	2	4	16	43	25	3,94	Cao
18. Bình ổn giá thị trường	0	0	15	54	21	4,07	Cao
<i>Tổ chức thực hiện</i>							
19. Công bố, công khai QH, KHSDĐ	0	0	20	49	21	4,01	Cao
20. Phát triển thị trường QSDĐ	0	4	11	58	17	3,98	Cao
21. Trợ giúp pháp lý	0	0	4	77	9	4,06	Cao
22. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	0	0	13	61	16	4,03	Cao
23. Giám sát quá trình TTTT ĐNN	2	1	23	47	17	3,84	Cao

Bảng 2 cho thấy, 19 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN được xác định. Trên cơ sở đó, tiến hành thiết kế phiếu điều tra để xác định mức độ ảnh hưởng của mỗi nhóm yếu tố từ góc nhìn của người sử dụng đất.

3.3.2. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN

3.3.2.1. Kết quả kiểm định mức độ tin cậy của các thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha đối với 19 yếu tố. Kết quả, có 17 yếu tố có hệ số Cronbach's Alpha dao động trong khoảng 0,914 - 0,949 và hệ số tương quan biến tổng đều $>0,3$. Như vậy, các biến đã chọn đảm bảo độ tin cậy, nghĩa là các biến quan sát đều có ý nghĩa giải thích tốt cho nhóm

yếu tố. Có thể thực hiện các bước phân tích tiếp theo với 17 biến này. 2 biến (bình ổn giá và trợ giúp pháp lý) không đảm bảo độ tin cậy do hệ số Cronbach's Alpha $<0,6$. Nghĩa là các câu hỏi dùng để đánh giá tính bình ổn giá và trợ giúp pháp lý không đảm bảo tính đồng nhất và hội tụ. Vậy nên, 2 biến này sẽ không đưa vào các bước phân tích tiếp theo.

3.3.2.2. Kết quả phân tích các nhân tố khám phá (EFA)

- Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

Mức độ phù hợp của số liệu điều tra khi sử dụng mô hình nhân tố khám phá (EFA) được đánh giá thông qua hệ số KMO (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình bằng KMO và Bartlett's Test

TT	Tiêu chí		Giá trị
1	Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		0,927
2	Kiểm định Bartlett (Bartlett's Test of Sphericity)	Chi bình phương xấp xỉ (Approx. Chi-Square)	6.249,584
3		Bậc tự do (df)	136
4		Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Bảng 3 cho thấy, hệ số KMO = 0,927 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Kiểm định Bartlett về mức độ tương quan giữa các biến quan sát trong tổng thể có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 $< 0,05$. Nghĩa là các biến quan sát phản ánh những khía cạnh khác nhau của cùng một nhân tố phải có mối tương

quan với nhau. Như vậy, có thể kết luận số liệu điều tra thực tế phù hợp với mô hình phân tích đã lựa chọn.

- Kết quả kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát (Bảng 4).

Bảng 4. Kết quả kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát

Nhóm yếu tố	Giá trị riêng ban đầu			Trích xuất tổng bình phương tải			Xoay tổng bình phương		
	Tổng số	Phương sai	Phương sai tích lũy	Tổng số	Phương sai	Phương sai tích lũy	Tổng số	Phương sai	Phương sai tích lũy
1	8,631	50,769	50,769	8,631	50,769	50,769	4,739	27,877	27,877
2	2,802	16,485	67,254	2,802	16,485	67,254	4,547	26,745	54,622
3	1,466	8,624	75,877	1,466	8,624	75,877	3,614	21,256	75,877

Extraction Method: Principal Component Analysis

(Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính)

Bảng 4 cho thấy, giá trị phương sai trích Cumulative % đều lớn hơn 75,00%, nghĩa là các biến quan sát giải thích được >75% tương ứng kết quả nghiên cứu.

- *Kết quả chạy nhân tố khám phá:*

Phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến TTTT ĐNN. Kết quả được trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả chạy mô hình nhân tố khám phá FFA

Ký hiệu biến	Biến quan sát	Nhóm nhân tố		
		1	2	3
TT4	Thị trường QSDĐ	0,890		
TT5	Thị trường xuất khẩu nông sản	0,864		
TT1	Thị trường nông sản nội địa	0,828		
TT2	Cơ sở hạ tầng phục vụ thị trường	0,811		
TT3	Thị trường lao động	0,787		
TT6	Chuyên môn hoá theo thị trường	0,764		
TC5	Phổ biến giáo dục pháp luật đất đai		0,814	
TC4	Công khai QH, KHSDD		0,806	
TC7	Giám sát quá trình TTTT ĐNN		0,784	
TC6	Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp		0,715	
TC1	Luật Đất đai		0,708	
TC3	Quy định về TTTT ĐNN		0,699	
TC2	Quy định về phát triển kinh tế nông nghiệp		0,637	
KTXH1	Tăng trưởng kinh tế			0,936
KTXH2	Nguồn lực kinh tế hộ			0,911
KTXH3	Quỹ đất nông nghiệp			0,901
KTXH4	Nhu cầu TTTT ĐNN			0,875

Bảng 5 cho thấy, 17 biến quan sát đã được nhóm thành 3 nhóm với trọng số tải của ma trận xoay >0,5. Như vậy, các biến lựa chọn là có ý nghĩa thực tiễn.

Phương trình hồi quy bội có dạng:

$$Y (KQ) = \beta_0 + \beta_1 TC + \beta_2 TT + \beta_3 KTXH + \varepsilon$$

Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội, bảng phân tích sự sai khác bằng ANOVA (Bảng 6).

3.3.2.3. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Bảng 6. Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội, bảng phân tích sự sai khác bằng ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Trung bình bình phương	Kiểm định F	Mức ý nghĩa (Sig.)
1	Hồi quy	180,193	3	60,064	284,661	0,000 ^b
	Phần dư	83,557	396	0,211		
	Tổng	263,750	399			

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc (Dependent Variable): Kết quả TTTT ĐNN; b. Biến độc lập (Predictors/Independent): (Hằng số - Constant), kinh tế xã hội, thị trường, thể chế.

Bảng 7. Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội bằng hệ số tương quan R

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,827 ^a	0,683	0,681	0,459	1,598

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc (Dependent Variable): Kết quả TTTT ĐNN; b. Biến độc lập (Predictors/Independent): (Hằng số - Constant), kinh tế xã hội, thị trường, thể chế.

Bảng 8. Kết quả chạy mô hình hồi quy tuyến tính bội bằng hệ số tương quan hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa	Phân phối t	Mức ý nghĩa (Sig).
	Giá trị (B)	Sai số chuẩn	Giá trị (Beta)		
1	Hằng số	-0,062	0,152	-0,405	0,686
	Thể chế	0,520	0,038	0,508	0,000
	Thị trường	0,353	0,035	0,358	0,000
	Kinh tế - xã hội	0,121	0,029	0,125	0,000

Ghi chú: a. Biến phụ thuộc (Dependent Variable): Kết quả TTTT đất nông nghiệp.

Để kiểm định độ phù hợp mô hình hồi quy, đặt giả thuyết $H_0: R^2 = 0$. Phép kiểm định F được sử dụng để kiểm định giả thuyết này. Kết quả kiểm định: Sig < 0,05: Bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là $R^2 \neq 0$ một cách có ý nghĩa thống kê. Giá trị Durbin-Watson (DW=1,598) nằm trong khoảng từ 1,5 - 2,5 nên kết quả không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Hệ số tương quan $R^2=0,683$; hệ số tương quan hiệu chỉnh là 0,681. Nghĩa là các yếu tố độc lập có thể giải thích được 68,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc. 31,9% còn lại chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến. Như vậy, phương trình hồi quy chưa chuẩn hóa:

$$KQTTTTĐNN = -0,62 + 0,52 \text{ TC} + 0,353 \text{ TT} + 0,121 \text{ KTXH} + \varepsilon$$

Phương trình này dùng hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (trọng số hồi quy), phản ánh sự thay đổi của biến phụ thuộc khi một đơn vị biến độc lập Xi thay đổi và các biến độc lập còn lại được giữ nguyên.

Phương trình hồi quy đã chuẩn hóa: Dùng giá trị tuyệt đối của hệ số hồi quy đã chuẩn hóa để xem xét tầm quan trọng của các biến độc lập (mức tác động của các biến độc lập).

$$KQTTTTĐNN = 0,508 \text{ TC} + 0,358 \text{ TT} + 0,125 \text{ KTXH} + \varepsilon$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố đến TTTT ĐNN được trình bày ở bảng 9.

Bảng 9. Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố đến TTTT ĐNN

TT	Tiêu chí	Nhóm yếu tố thể chế	Nhóm yếu tố thị trường	Nhóm yếu tố KT - XH
1	Ký hiệu	TC	TT	KT - XH
2	Giá trị tuyệt đối	0,508	0,358	0,125
3	Mức độ ảnh hưởng (%)	51,26	36,13	12,61
4	Thứ tự ảnh hưởng	1	2	3

4. KẾT LUẬN

Tỉnh Hưng Yên có tổng diện tích tự nhiên là 93.019,74 ha; trong đó, ĐNN chiếm 62,52%, thấp hơn tỷ lệ bình quân của cả nước (84,49%). Giai đoạn 2010 - 2021, diện tích ĐNN của tỉnh giảm 2.366,63 ha, tương ứng giảm bình quân 215,15 ha/năm. Toàn tỉnh TTT được 6.496,7 ha ĐNN (chiếm 11,17%), với 3 phương thức chính là: (i) Thuê đất chiếm 48,96%; (ii) TTTT trên cơ sở thay đổi QSDĐ là 19,07%; (iii) TTTT nhưng không thay đổi QSDĐ là 32,97%.

Kết quả điều tra 90 cán bộ, công chức, viên chức đã xác định được 5 nhóm với 23 yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến TTTT ĐNN; trong đó có 3 yếu tố có ảnh hưởng ở mức thấp; 1 yếu tố ở mức trung bình; 4 yếu tố ở mức rất lớn và 15 yếu tố ở mức lớn. 19 yếu tố có mức ảnh hưởng cao và rất cao được đưa vào xử lý ở bước tiếp theo. Kết quả điều tra 400 người sử dụng đất cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của yếu tố bình ổn giá và trợ giúp pháp lý nhỏ hơn 0,6 nên bị loại. Vì vậy, chỉ còn 17 yếu tố được đưa vào đánh giá. Kết quả xác định được 17 yếu tố được phân thành 3 nhóm có ảnh hưởng đến TTTT ĐNN, đó là thể chế, thị trường và KT - XH. 3 nhóm yếu tố này có thể giải thích được 68,1% sự thay đổi của TTTT ĐNN. Trong đó, nhóm yếu tố thể chế bao gồm 7 yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất với hệ số Beta là 0,508 (chiếm 51,26%). Nhóm yếu tố thị trường gồm 6 yếu tố có ảnh hưởng thứ hai với hệ số Beta là 0,358. Nhóm yếu tố KT - XH gồm 4 yếu tố có ảnh hưởng ở mức thấp nhất với hệ số Beta là 0,125. 31,9% còn lại chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác ngoài mô hình mà trong nghiên cứu này chưa đề cập đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tuck L. & Zakout W. (2019). 7 reasons for land and property rights to be at the top of the global agenda. World Bank Blogs. <https://blogs.worldbank.org/voices/7-reasons-land-and-property-rights-be-top-global-agenda>. Truy cập ngày 7/7/2023.

2. Đỗ Kim Chung (2018). Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho phát triển nông nghiệp hàng hóa ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 16 (4): 412 - 424.

3. Henderson H., Corral L., Simning E. & Winters P. (2015). Land accumulation dynamics in developing country agriculture. *Journal of Development Studies*, 25 (6): 743 – 761.

4. Nguyễn Đình Bồng & Nguyễn Thị Thu Hồng (2017). Một số vấn đề về tích tụ, tập trung đất đai trong phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*, 896: 39 - 44.

5. Nguyễn Quang Thuấn (2017). Tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện mới. *Tạp chí Xã hội học*, 4 (140): 3 - 15.

6. Trần Quốc Toàn (2021). Vấn đề tích tụ - tập trung ruộng đất phát triển nông nghiệp hàng hóa. Trang thông tin điện tử, Hội đồng Lý luận Trung ương. <https://hdll.vn/vi/nguyen-cuu-trao-doi/van-de-tich-tu-tap-trung-ruong-dat-phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-phan-2.html>. Truy cập ngày 01/6/2023.

7. Trần Đức Viên (2017). Tích tụ ruộng đất và phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Đòi điều trần trở. *Tạp chí Tia sáng*. <http://tiasang.com.vn/-diendan/Tich-tu-ruong-dat-va-phat-trien-nong-nghiep-CNC-Doi-dieu-tran-tro-10647>. Truy cập ngày 10/5/2020.

8. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Đình Trung, Trương Đỗ Thùy Linh, Xuân Thị Thu Thảo, Vũ Thắng Phương (2023). Tập trung đất nông nghiệp tại Việt Nam: Lý luận và thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 5: 160 - 170.

9. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Nxb Thống kê, Hà Nội.

10. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. *Archives of Psychology*, Vol. 140, No. 55.

11. Hair J. F., Black W. C., Babin B. J., Anderson R. E. & Tatham R. L. (1998). *Multivariate data analysis* (5th ed). Pearson Prentice Hall.

12. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên (2021). Thống kê đất đai tỉnh Hưng Yên năm 2021.

13. Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên (2022). Niên giám Thống kê tỉnh Hưng Yên năm 2021.

14. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên (2020). Đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo quy mô lớn giai đoạn 2020 – 2024.

15. Lê Thúy Hằng (2022). *Tích tụ tập trung ruộng đất: Khung pháp lý của Việt Nam – Khảo sát thực tiễn tại Hà Nam và Thái Bình*. Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

SOME FACTORS AFFECTING THE ACCUMULATION AND CONCENTRATION OF AGRICULTURAL LAND FOR COMMERCIAL PRODUCTION IN HUNG YEN PROVINCE

Truong Thu Loan¹, Nguyen Dinh Trung², Nguyen Thi Hong Hanh³

¹Department of Agriculture, Government Office

²Vietnam Academy of Agriculture

³Hanoi University of Natural Resources and Environment

Summary

The land is an irreplaceable means of production in agricultural production. Accumulation and concentration of agricultural land for commodity production is an inevitable trend. The study aims to identify several factors affecting the accumulation and concentration of agricultural land for commodity production in Hung Yen province. Investigating 90 officials using the random sampling method and the Likert scale has identified five groups with 23 factors that can potentially affect the accumulation and concentration of agricultural land in Hung Yen province. The results of exploratory factor analysis (EFA) and multiple linear regression correlation model from survey data of 400 land users show that there are 17 factors divided into three groups that affect agricultural land market information. These groups can explain 68.1% of the change in agricultural land market value. That is an institutional group of 7 factors with a Beta coefficient of 0.508; the market group includes 6 factors with a Beta coefficient of 0.358 and the socio-economic group includes 4 factors with a Beta coefficient of 0.125. The remaining 31.9% may be influenced by other factors that have not been mentioned in this study.

Keywords: *Agricultural land accumulation, agricultural land concentration, influencing factors, land management, Hung Yen province.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Đình Bồng

Ngày nhận bài: 26/12/2023

Ngày thông qua phản biện: 15/01/2024

Ngày duyệt đăng: 30/01/2024